

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015



HÀ NỘI, THÁNG 7 - 2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	09
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 28

JG
HỆ
VW
TA
C
=

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc điều hành cho Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Minh Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trần Tuấn Nghĩa	Ủy viên
Ông Aizawa Motoya	Ủy viên
Ông Hiramoto Hiroshi	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Hà	Ủy viên
Bà Kyu Seihin	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Atsuhiko Haruyama	Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Thu Thùy	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2015 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giữa niên độ cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày.

Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN



Atsuhiko Haruyama

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2015

Số: 402^A-15/BC-TC/III-VAE

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tính hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 được lập ngày 09 tháng 07 năm 2015 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản (sau đây gọi tắt là "Công ty") được trình bày từ trang 05 đến trang 28 kèm theo.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008; Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo kết quả công tác soát xét được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt và sáu (06) bản bằng tiếng Anh. Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản giữ 05 bản tiếng Việt và 05 bản tiếng Anh, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ 01 bản tiếng Việt và 01 bản tiếng Anh. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Đặng Thị Thu Huyền
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1410-2013-0.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		67.528.744.223	57.585.404.606
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	28.879.003.056	22.665.361.117
1 Tiền	111		28.879.003.056	22.665.361.117
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.3.	13.791.150.106	6.215.395.742
1 Đầu tư ngắn hạn	121		13.791.150.106	6.215.395.742
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.10	23.857.457.934	27.879.892.588
1 Phải thu của khách hàng	131		-	-
4 Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		22.941.181.896	27.619.604.054
5 Các khoản phải thu khác	138		976.560.015	320.572.511
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(60.283.977)	(60.283.977)
IV Hàng tồn kho	140		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		1.001.133.127	824.755.159
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		661.309.390	487.931.422
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		296.622.237	296.622.237
5 Tài sản ngắn hạn khác	158		43.201.500	40.201.500
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.543.527.958	3.230.437.252
I Các khoản phải thu dài hạn	210	V.10	-	1.781.250.000
4 Phải thu dài hạn khác	218		-	6.756.887.136
5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	(4.975.637.136)
II Tài sản cố định	220		480.717.327	709.379.931
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.4.	216.483.133	309.261.619
- Nguyên giá	222		2.823.612.955	2.823.612.955
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.607.129.822)	(2.514.351.336)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.5.	264.234.194	400.118.312
- Nguyên giá	228		2.459.892.220	2.459.892.220
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.195.658.026)	(2.059.773.908)
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260		1.062.810.631	739.807.321
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6.	92.115.158	30.469.832
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.9.	900.671.085	639.313.101
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.7.	70.024.388	70.024.388
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		69.072.272.181	60.815.841.858

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		32.502.681.530	22.201.888.970
I Nợ ngắn hạn	310		32.502.681.530	22.201.888.970
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12.	2.557.328.230	8.956.500.000
2 Phải trả người bán	312		-	-
3 Người mua trả tiền trước	313		-	-
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8.	200.765.707	250.172.403
5 Phải trả người lao động	315		551.480.949	177.806.000
6 Chi phí phải trả	316	V.13.	621.627.558	772.374.300
11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.14.	28.542.132.786	12.045.036.267
II Nợ dài hạn	330		-	-
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		36.569.590.651	38.613.952.888
I Vốn chủ sở hữu	410		36.569.590.651	38.613.952.888
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		41.000.000.000	41.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4 Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		325.801.831	325.801.831
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		344.013.296	344.013.296
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(5.100.224.476)	(3.055.862.239)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		69.072.272.181	60.815.841.858

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
6. Chứng khoán lưu ký		173.662.690.000	200.450.040.000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch		164.496.060.000	196.847.060.000
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		92.737.630.000	121.671.620.000
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài		71.758.430.000	75.175.440.000
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		9.033.700.000	3.595.500.000
- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		6.133.700.000	3.351.500.000
- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài		2.900.000.000	244.000.000

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2015

(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	30/06/2015	01/01/2015
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	71.050.000	-
- Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	71.050.000	-
- Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	132.930.000	7.480.000
- Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	85.010.000	1.000.000
- Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	47.920.000	6.480.000

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN

Người lập



Khổng Thị Hương

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Hồng

Tổng Giám đốc



Atsuhiko Haruyama

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1 Doanh thu	01	VI.17.	6.245.240.375	10.870.724.399
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		3.068.843.985	5.118.245.663
Doanh thu hoạt động đầu tư CK, góp vốn	01.2		-	-
Doanh thu bảo lãnh phát hành CK	01.3		-	-
Doanh thu đại lý phát hành CK	01.4		-	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		-	-
Doanh thu lưu ký CK	01.6		26.193.671	21.097.534
Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	-
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-
Doanh thu khác	01.9		3.150.202.719	5.731.381.202
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		6.245.240.375	10.870.724.399
4 Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.18.	4.606.118.957	6.883.892.095
5 Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		1.639.121.418	3.986.832.304
6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.686.583.655	2.503.721.121
7 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20 - 25}	30		(2.047.462.237)	1.483.111.183
8 Thu nhập khác	31		3.100.000	-
9 Chi phí khác	32		-	-
10 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.100.000	-
11 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(2.044.362.237)	1.483.111.183
12 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.19.	-	296.622.237
13 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
14 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(2.044.362.237)	1.186.488.946
15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.16.5	(499)	289

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN

Người lập



Khổng Thị Hương

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Hồng

Tổng Giám đốc



Atsuhiko Haruyama

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(2.044.362.237)	1.483.111.183
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		228.662.604	195.855.685
- Các khoản dự phòng	03		(4.975.637.136)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(674.914.520)	(2.443.203.130)
- Chi phí lãi vay	6		50.272.113	750.038.436
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(7.416.680.670)	(14.197.826)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10.517.963.806	(530.623.036)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		16.742.089.806	6.816.087.460
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(235.023.294)	(176.413.216)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(101.921.138)	(755.615.237)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(142.791.463)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		(3.000.000)	45.912.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	(219.618.969)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.503.428.510	5.022.739.713
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(213.000.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14.005.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.429.245.636	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(6.439.181.533)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	4.295.725.635
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		684.438.069	1.236.536.462
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.891.316.295)	(1.119.919.436)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		17.356.155.704	149.255.307.714
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(23.755.327.474)	(139.325.386.303)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.086.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.399.171.770)	8.843.421.411
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		6.212.940.445	12.746.241.688
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22.665.361.117	8.744.643.554
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		701.494	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		28.879.003.056	21.490.885.242

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Khổng Thị Hương

Đoàn Thị Hồng

Atsuhiko Haruyama

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN

Tầng 3 và 4, tòa nhà Viglacera - Exim, Số 2 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: 04 3791 1818 Fax: 04 3791 5808

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Mẫu số B05a - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2015	Ngày 01/01/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014		Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015		Ngày 30/06/2015	Ngày 30/06/2014
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	V.16.1	41.000.000.000	41.000.000.000	-	-	-	-	41.000.000.000	41.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		325.801.831	261.727.674	64.074.157	-	-	-	325.801.831	325.801.831
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		344.013.296	279.939.139	64.074.157	-	-	-	344.013.296	344.013.296
10. Lợi nhuận chưa phân phối	V.16.1	(3.055.862.239)	1.281.483.140	1.186.488.946	(1.278.722.471)	-	(2.044.362.237)	(5.100.224.476)	1.189.249.615
Cộng		38.613.952.888	42.823.149.953	1.314.637.260	(1.278.722.471)	-	(2.044.362.237)	36.569.590.651	42.859.064.742

Người lập



Khổng Thị Hương

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Hồng

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN

Tổng Giám đốc



Atsuhiko Haruyama



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản (tiền thân là Công ty cổ phần Chứng khoán Hoa Anh Đào) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 103/UBCK-GP do ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 01 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh số 239/UBCK-GP ngày 20 tháng 05 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh số 310/UBCK-GP ngày 11 tháng 03 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 05/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 01 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 09/GPĐC-UBCK ngày 05 tháng 02 năm 2015, Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 04 năm 2015. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty là 41.000.000.000 đồng.

Địa chỉ: Tầng 3 và 4, tòa nhà Viglacera -Exim, Số 2 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội
Tel : 04 3791 1818 Fax : 04 3791 5808

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là Môi giới chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký chứng khoán.

3. Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 35 người.

Trong đó nhân viên quản lý: 10 người

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán áp dụng cho Công ty Chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính; thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

(tiếp theo)

Áp dụng hướng dẫn kế toán

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31/12/2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 tại thuyết minh số VI.20.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành áp dụng đối với Công ty chứng khoán.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các luồng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

Tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính số dư các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

2.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

(tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Phương tiện vận tải	06
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: phần mềm giao dịch chứng khoán và tài sản vô hình khác.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Phần mềm giao dịch, kế toán	03
- Tài sản cố định vô hình khác	03

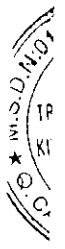
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm tiền gửi có kỳ hạn, ủy thác đầu tư và ủy thác vốn đầu tư có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc ủy thác.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Số dư tài khoản thấu chi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long được trình bày trên chỉ tiêu vay ngắn hạn. Được ghi nhận theo hợp đồng kể từ khi phát sinh khoản thấu chi.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.



5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm: Chi phí thuê nhà, thuê văn phòng, chi phí dịch vụ trả trước, công cụ dụng cụ có giá trị lớn và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ tối đa là 3 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

(tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, doanh thu dịch vụ khác và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu từ lãi tiền gửi tại các ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Việc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu và trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

0120
CỔ
ĐIỂN
HÀNG
VI
TƯ G

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

(tiếp theo)

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Trên ba năm	100%

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền gửi ngân hàng	28.879.003.056	22.665.361.117
Trong đó:		
+ Tiền gửi về giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	28.505.441.199	11.948.690.425

2. Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</u>	<u>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</u>	<i>Đơn vị tính: VND</i>
<u>A</u>	<u>1</u>	<u>2</u>	
Của người đầu tư	72.607.594	1.190.032.410.400	
- Cổ phiếu	72.607.594	1.190.032.410.400	
Tổng cộng	72.607.594	1.190.032.410.400	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN

Tầng 3 và 4, tòa nhà Viglacera -Exim, Số 2 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội
Tel : 04 3791 1818 Fax : 04 3791 5808

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ hoạt động
từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Mẫu B09a - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

3. Tình hình đầu tư tài chính như sau

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015	Tăng		Giảm		30/06/2015	01/01/2015	
					30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015			
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
I. Chứng khoán thương mại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II. Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III. Đầu tư góp vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV. Đầu tư tài chính khác	-	-	13.791.150.106	6.215.395.742	-	76.055.937	333.178.410	-	13.457.971.696	6.291.451.679	
Ủy thác vốn đầu tư tại Công ty CP Quản lý quỹ Bản Việt (i)	-	-	5.791.150.106	6.006.488.163	-	29.276.454	333.178.410	-	5.457.971.696	6.035.764.617	
Ủy thác đầu tư tại Công ty CP Quản lý quỹ MB	-	-	-	208.907.579	-	46.779.483	-	-	-	255.687.062	
Tiền gửi ngắn hạn (ii)	-	-	8.000.000.000	-	-	-	-	-	8.000.000.000	-	
Tổng cộng	-	-	13.791.150.106	6.215.395.742	-	76.055.937	333.178.410	-	13.457.971.696	6.291.451.679	

(i) Theo hợp đồng quản lý danh mục đầu tư ngày 20/11/2014, Phí quản lý 0,11%/năm, Hợp đồng có thời hạn 1 năm và sẽ được gia hạn tùy theo thỏa thuận giữa các bên.

(ii) Đây là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long có kỳ hạn 13 tháng, hưởng lãi suất 6,2%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
(tiếp theo)

4. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình			
Số dư tại ngày 01/01/2015	1.006.621.475	1.816.991.480	2.823.612.955
Mua trong năm	-	-	-
Tăng khác	106.720.356	-	106.720.356
Thanh lý	-	-	-
Giảm khác	-	(106.720.356)	(106.720.356)
Số dư tại ngày 30/06/2015	-	1.113.341.831	2.823.612.955
Giá trị đã hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2015	697.359.856	1.816.991.480	2.514.351.336
Khấu hao trong năm	92.778.486	-	92.778.486
Tăng khác	106.720.356	-	106.720.356
Giảm do thanh lý	-	-	-
Giảm khác	-	(106.720.356)	(106.720.356)
Số dư tại ngày 30/06/2015	-	896.858.698	2.607.129.822
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 01/01/2015	-	309.261.619	309.261.619
Số dư tại ngày 30/06/2015	-	-	216.483.133

5. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm giao dịch, kế toán	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định			
Số dư tại ngày 01/01/2015	2.303.285.400	156.606.820	2.459.892.220
- Mua trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2015	156.606.820	156.606.820	2.459.892.220
Giá trị đã hao mòn			
Số dư tại ngày 01/01/2015	1.903.167.088	156.606.820	2.059.773.908
Khấu hao trong năm	135.884.118	-	135.884.118
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2015	156.606.820	156.606.820	2.195.658.026
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 01/01/2015	-	-	400.118.312
Số dư tại ngày 30/06/2015	-	-	264.234.194

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
 (tiếp theo)

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
6. Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	92.115.158	30.469.832
Tổng cộng	92.115.158	30.469.832
7. Phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	70.024.388	70.024.388
Tổng cộng	70.024.388	70.024.388
8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
Thuế GTGT đầu ra	47.431	744.067
Thuế thu nhập cá nhân	200.718.276	249.428.336
Tổng cộng	200.765.707	250.172.403
9. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	671.491.275	446.138.865
- Tiền lãi phân bổ trong năm	36.005.574	73.174.236
- Tiền lãi lũy kế năm trước chuyển sang	73.174.236	-
Tổng cộng	900.671.085	639.313.101

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN

Tầng 3 và 4, tòa nhà Viglacera - Exim, Số 2 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: 04 3791 1818 Fax: 04 3791 5808

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Mẫu B09a - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
(tiếp theo)

10. Các khoản phải thu

10.1. Các khoản phải thu ngắn hạn

Chỉ tiêu	01/01/2015			30/06/2015			Số dư phòng đã lập	Đơn vị tính: VND	
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số			Số quá hạn
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Phải thu hoạt động giao dịch Chứng khoán	27.619.604.054	-	-	340.486.947.771	345.165.369.929	22.941.181.896	-	-	-
- Phải thu của TTGDCK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phải thu khách hàng về GDCK	206.941.419	-	-	2.943.953.876	2.882.558.139	268.337.156	-	-	-
- Phải thu hợp đồng margin của khách hàng trong nước	23.389.249.196	-	-	252.279.053.018	258.397.881.034	17.270.421.180	-	-	-
- Ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng	4.023.413.439	-	-	85.263.940.877	83.884.930.756	5.402.423.560	-	-	-
3. Phải thu khác	320.572.511	60.283.977	-	1.186.855.941	530.868.437	976.560.015	60.283.977	-	(60.283.977)
Lãi từ hợp đồng tiền gửi, lãi cho vay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phải thu khác	320.572.511	60.283.977	-	1.186.855.941	530.868.437	976.560.015	60.283.977	-	(60.283.977)
4. Trả trước cho người bán.	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	27.940.176.565	60.283.977	-	341.673.803.712	345.696.238.366	23.917.741.911	60.283.977	-	(60.283.977)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÚNG KHOÁN NHẬT BẢN

Tầng 3 và 4, tòa nhà Viglacera - Exim, Số 2 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội
 Tel : 04 3791 1818 Fax : 04 3791 5808

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Mẫu B09a - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
 (tiếp theo)

10.2. Các khoản phải thu dài hạn

Chỉ tiêu	01/01/2015			30/06/2015			Số dư phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	
A	1	2	3	4	5	6	7
Phải thu dài hạn khác	6.756.887.136	6.756.887.136	4.975.637.136	-	6.756.887.136	6	8
- Phải thu Ông Vũ Mạnh Hùng	4.846.817.416	4.846.817.416	3.918.317.416	-	4.846.817.416	-	-
- Phải thu Ông Ngô Lê Quý	1.910.069.720	1.910.069.720	1.057.319.720	-	1.910.069.720	-	-
Tổng cộng	6.756.887.136	6.756.887.136	4.975.637.136	-	6.756.887.136	-	-

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

(tiếp theo)

12. Vay và nợ ngắn hạn	01/01/2015 VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	30/06/2015 VND
Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng (1)	-	12 743 401 387	10 186 073 157	2.557.328.230
Vay đối tượng khác (2)	8.956.500.000	4 612 754 317	13 569 254 317	-
Tổng cộng	8.956.500.000	12.743.401.387	10.186.073.157	2.557.328.230

(1) Tài khoản thấu chi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long theo Hợp đồng thấu chi số 01/2015/2891860/HĐTD ngày 07/01/2015 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng trên.

(2) Theo thỏa thuận vay nợ ngày 17 tháng 07 năm 2014 giữa Công ty TNHH Chứng khoán Japan Asia và Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản. Hạn mức vay là 100.000.000 JPY hoặc số tiền tương đương bằng các loại ngoại tệ khác, mục đích vay bổ sung vốn lưu động cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản, thời hạn 01 năm, lãi suất cho vay từ 2,5%/năm đến 10%/năm được quy định chi tiết trong từng lần nhận nợ.

13. Chi phí phải trả	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Trích trước chi phí tiền lương tháng 13	319.167.529	512.532.055
Chi phí lãi vay phải trả	-	42.125.476
Phí giao dịch, phí lưu ký	96.678.246	82.217.741
Trích trước chi phí tiền điện	45.166.557	37.000.000
Chi phí phải trả khác	160.615.226	98.499.028
Tổng cộng	621.627.558	772.374.300

14. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	28.542.132.786	12.045.036.267
Nhận ký quỹ ngắn hạn của nhà đầu tư	28.505.441.199	11.948.690.425
Tiền chờ mua chứng khoán của tài khoản tách biệt	34.281.000	94.822.000
Phải trả, phải nộp khác	2.410.587	1.523.842
Tổng cộng	28.542.132.786	12.045.036.267

15. Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Số dư đầu năm	5.035.921.113	42.198.784
Số sử dụng trong năm	(4.975.637.136)	-
Số trích lập trong năm	-	4.993.722.329
Số dư cuối kỳ	60.283.977	5.035.921.113

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
 (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2014	41.000.000.000	1.281.483.140	42.281.483.140
Lỗi trong năm	-	(3.058.622.908)	(3.058.622.908)
Phân phối lợi nhuận	-	(128.148.314)	(128.148.314)
Tạm ứng cổ tức	-	(1.086.500.000)	(1.086.500.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(64.074.157)	(64.074.157)
Số dư tại ngày 31/12/2014	41.000.000.000	(3.055.862.239)	37.944.137.761
Lỗi trong kỳ	-	(2.044.362.237)	(2.044.362.237)
Tăng khác	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2015	41.000.000.000	(5.100.224.476)	35.899.775.524

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	4.100.000.000	4.100.000.000
Công ty Chứng khoán Aizawa	5.945.000.000	5.945.000.000
Công ty TNHH Japan Asia Holdings Limited	5.945.000.000	5.945.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Tanmark	8.200.000.000	8.200.000.000
Vốn góp của/cổ đông khác	16.810.000.000	16.810.000.000
Tổng cộng	41.000.000.000	41.000.000.000

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	41.000.000.000	41.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	41.000.000.000	41.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	41.000.000.000	41.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

16.4 Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.100.000	4.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.100.000	4.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

(tiếp theo)

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.100.000	4.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.100.000	4.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		
16.5 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.044.362.237)	1.186.488.946
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.044.362.237)	1.186.488.946
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.100.000	4.100.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(499)	289
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
17. Doanh thu	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	3.068.843.985	5.118.245.663
Doanh thu lưu ký chứng khoán	26.193.671	21.097.534
Doanh thu khác	3.150.202.719	5.731.381.202
Tổng cộng	6.245.240.375	10.870.724.399
18. Chi phí hoạt động kinh doanh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	445.530.904	662.737.504
Chi phí khác	55.627.748	1.629.390.921
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí trực tiếp chung	4.104.960.305	4.591.763.670
Tổng cộng	4.606.118.957	6.883.892.095
19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	6.248.340.375	10.870.724.399
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	8.292.702.612	9.387.613.216
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.044.362.237)	1.483.111.183
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập	-	296.622.237

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
(tiếp theo)

20. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.879.003.056	22.665.361.117
Các khoản đầu tư tài chính	13.791.150.106	6.215.395.742
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán và phải thu khác	23.857.457.934	34.636.779.724
Tổng cộng	66.527.611.096	63.517.536.583
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	2.557.328.230	8.956.500.000
Phải trả người bán và phải trả khác	28.542.132.786	12.045.036.267
Chi phí phải trả	621.627.558	772.374.300
Tổng cộng	31.721.088.574	21.773.910.567

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 30/06/2015 do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
(tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, cá khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản vay gốc. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	28.542.132.786	-	28.542.132.786
Chi phí phải trả	621.627.558	-	621.627.558
Các khoản vay	2.557.328.230	-	2.557.328.230

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
 (tiếp theo)

01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	12.045.036.267	-	12.045.036.267
Chi phí phải trả	772.374.300	-	772.374.300
Các khoản vay	8.956.500.000	-	8.956.500.000

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.879.003.056	-	28.879.003.056
Các khoản đầu tư tài chính	13.791.150.106	-	13.791.150.106
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán và phải thu khác	23.917.741.911	-	23.917.741.911

01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.665.361.117	-	22.665.361.117
Các khoản đầu tư tài chính	6.215.395.742	-	6.215.395.742
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán và phải thu khác	27.879.892.588	1.781.250.000	29.661.142.588

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.725.957.072	1.695.676.405
Chi phí đồ dùng văn phòng	881.250	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	92.778.486	92.778.486
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	(4.975.637.136)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.754.705.295	677.683.492
Chi phí bằng tiền khác	84.898.688	34.582.738
Tổng cộng	3.686.583.655	2.503.721.121

CHỖ CHỮ
 HỮU NGH
 M
 H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
(tiếp theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Ghi chú
1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành	Không có
2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	Không có
3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	Không có

IX. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015.

2. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới chứng khoán	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	3.068.843.985	3.176.396.390	6.245.240.375
Chi phí bộ phận trực tiếp	445.530.904	55.627.748	501.158.652
Chi phí không phân bổ	-	-	7.791.543.960
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.623.313.081	3.120.768.642	(2.047.462.237)
Tài sản bộ phận trực tiếp	29.406.112.284	37.648.608.040	67.054.720.324
Tài sản không phân bổ	-	-	2.017.551.857
Tổng tài sản	29.406.112.284	37.648.608.040	69.072.272.181
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	28.505.441.199	-	28.505.441.199
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	3.997.240.331
Tổng nợ phải trả	28.505.441.199	-	32.502.681.530

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1 Giao dịch với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
<i>Công ty TNHH Chứng khoán Japan Asia</i>	Cổ đông góp vốn		
Phí môi giới chứng khoán		98.326.369	211.342.114
Phí dịch vụ cung cấp thông tin		326.370.000	248.861.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
(tiếp theo)

Vay vốn		4.478.254.317	-
Trả gốc vay		13.456.754.317	-
Lãi vay phát sinh		33.699.891	-
<i>Công ty TNHH Chứng khoán Aizawa</i>	Cổ đông góp vốn		
Phí môi giới chứng khoán		809.649.652	1.085.671.889
3.2 Thu nhập Ban giám đốc được hưởng trong năm		Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
		VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị		260.371.664	258.090.873
Tổng cộng		260.371.664	258.090.873
3.3 Số dư với các bên liên quan		30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
Các khoản phải thu			
Công ty TNHH Chứng khoán Japan Asia	Cổ đông góp vốn	183.804.094	179.636.995
Công ty TNHH Chứng khoán Aizawa	Cổ đông góp vốn	147.638.782	120.851.926
Các khoản phải trả			
Công ty TNHH Chứng khoán Japan Asia	Cổ đông góp vốn	-	8.998.625.476

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 và Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN

Người lập



Khổng Thị Hương

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Hồng

Tổng Giám đốc




Atsuhiko Haruyama